

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ TÂN UYÊN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2022/KDTM-ST

Ngày: 30-9-2022

V/v Tranh chấp hợp đồng dịch vụ

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN THỊ XÃ TÂN UYÊN, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Lài

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Cẩn;

2. Bà Huỳnh Anh Thư.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Vũ Thị Thuyền - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

- *Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Tân Uyên tham gia phiên tòa:* Ông Phạm Văn Giáp - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28, 30 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương tiến hành phiên tòa sơ thẩm công khai xét xử vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 40/2022/TLST-KDTM ngày 17/5/2022 về việc: “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2022/QĐXXST-KDTM ngày 26/8/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 39/2022/QĐST-KDTM ngày 12/9/2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Công ty N; địa chỉ: Số 1/DC75/13, tổ 2, khu phố H, phường T, thành phố T, tỉnh Bình Dương; Người đại diện hợp pháp: Ông Phạm Hồng T - Chức vụ: Giám đốc; có mặt.

- *Bị đơn:* Công ty TNHH gỗ L; địa chỉ: Thửa đất số 605, tờ bản đồ số 08, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Văn T - Chức vụ: Giám đốc; địa chỉ thường trú: Khu phố N, phường D, thành phố D, tỉnh Bình Dương; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện đề ngày 09/3/2022, đơn rút một phần yêu cầu khởi kiện đề ngày 18/7/2022, ngày 28/9/2022, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Hồng T trình bày:

Ngày 26/02/2018 Công ty N có ký hợp đồng dịch vụ bảo vệ với Công ty TNHH gỗ L (gọi tắt là Công ty L) số 0103/HĐKT/2018 với thời hạn là 01 (một) năm từ ngày 01/03/2018 đến ngày 01/03/2019 với nội dung: “ Bên B cung cấp dịch

vụ Bảo vệ cho bên A tại trực thuộc địa phận của công ty bên A (địa chỉ: số 1110, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương), phí dịch vụ sẽ được tính từ thời điểm bắt đầu triển khai lực lượng bảo vệ, trường hợp hết hợp đồng nêu trên nhưng cả hai bên (Bên A và Bên B) không có ý kiến gì về việc chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng này đương nhiên trở thành hợp đồng vô thời hạn, tuy nhiên năm thứ hai, tùy theo vật giá thị trường, hai bên sẽ bàn bạc và thống nhất tăng phí cho phù hợp trên giá trị hợp đồng và có giá trị đến khi cả hai chấm dứt hợp đồng theo qui định của điều 8.1. Từ ngày 01 tháng 03 năm 2018 bắt đầu triển khai 01 vị trí bảo vệ 24/24h với số phí dịch vụ là: 15.000.000 đồng/tháng (Mười lăm triệu đồng) chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng (VAT) cho dịch vụ nêu trên, Bên A sẽ thực hiện nhiệm vụ thanh toán theo hình thức: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của bên B trong vòng 05 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính do bên B cung cấp vào ngày 01 hàng tháng. Bên B có quyền áp dụng hình thức phạt 0.05% tương ứng với phí dịch vụ cho mỗi ngày trễ hạn nếu bên A thanh toán dịch vụ hàng tháng không đúng hạn định...”

Sau khi kết thúc hợp đồng trên vào ngày 01/03/2019 Công ty TNHH L và Công ty N vẫn không chấm dứt hợp đồng cho đến ngày 01/01/2021 Công ty L và Công ty N ký Hợp đồng số: 010421/HĐKT/221 với thời hạn là 01 (một) năm được tính từ ngày 01/01/2021 đến ngày 02/01/2022 với nội dung “... phí dịch vụ sẽ được tính từ thời điểm bắt đầu triển khai lực lượng bảo vệ, trường hợp hết hợp đồng nêu trên nhưng cả hai bên (Bên A và Bên B) không có ý kiến gì về việc chấm dứt hợp đồng thì hợp đồng này đương nhiên trở thành hợp đồng vô thời hạn, tuy nhiên năm thứ hai giá sẽ tăng thêm 10% trên giá trị hợp đồng và có giá trị khi cả hai chấm dứt hợp đồng theo qui định của điều 8.1.....Từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 bắt đầu triển khai 01 vị trí bảo vệ với số phí dịch vụ là: 16.000.000đồng/tháng (Mười sáu triệu đồng) chưa bao gồm 10% thuế giá trị gia tăng (VAT) cho dịch vụ nêu trên, Bên A sẽ thực hiện nhiệm vụ thanh toán theo hình thức: thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Bên B trong vòng 05 ngày sau khi nhận được hóa đơn tài chính do Bên B cung cấp vào ngày 01 hàng tháng. Bên B có quyền áp dụng hình thức phạt 0.05% tương ứng với phí dịch vụ cho mỗi ngày trễ hạn nếu Bên A thanh toán dịch vụ hàng tháng không đúng hạn định...”.

Từ khi ký kết Hợp đồng Công ty N đã thực hiện đầy đủ và đúng theo Hợp đồng đã ký như trên, thế nhưng cho đến nay Công ty L chỉ thanh toán tiền dịch vụ đến ngày 01/3/2020. Như vậy, Công ty L vẫn còn nợ Công ty N số tiền cụ thể như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 09/3/2022, nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán: Hợp đồng số BV/0103/HĐKT/2008 từ ngày 01/3/2020 đến 31/12/2020 với số tiền 175.327.500 đồng, trong đó: Phí dịch vụ: 150.000.000 đồng; Phạt thanh toán trễ 10.327.500 đồng; Phí VAT 10%: 15.000.000 đồng; Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 tạm tính từ ngày 01/01/2021 đến 28/02/2022 với số tiền 269.705.000 đồng, trong đó: Phí dịch vụ: 227.200.000 đồng; Phạt thanh toán trễ tạm tính đến ngày 08/3/2022: 19.785.000 đồng; Phí VAT 10%: 22.720.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 24/02/2022, Công ty L đã thanh toán cho Công ty N số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn rút yêu cầu đối với yêu cầu trả tiền phạt thanh toán trễ là 30.112.500 đồng (Ba mươi triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng). Như vậy, số tiền nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán: Hợp đồng số BV/0103/HĐKT/2008 từ ngày 01/3/2020 đến 31/12/2020 số tiền 165.000.000 đồng, trong đó: Phí dịch vụ: 150.000.000 đồng; Phí VAT 10%: 15.000.000 đồng; Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 tạm tính từ ngày 01/01/2021 đến 28/02/2022 với số tiền 228.800.000 đồng, trong đó: Phí dịch vụ: 208.800.000 đồng; Phí VAT 10%: 20.800.000 đồng.

Theo xác nhận công nợ ngày 31/10/2021 số tiền Công ty L còn nợ Công ty Nam Phương là 341.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi một triệu đồng) trong đó năm 2020 là 165.000.000 đồng và năm 2021 (đến tháng 10/2021) là 176.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty L cũng chưa thanh toán số tiền theo các hóa đơn: tháng 11/2021 (hoá đơn số 0000407 ngày 30/11/2021 số tiền 17.600.000 đồng); tháng 12/2021 (hoá đơn số 0000417 ngày 31/12/2021 số tiền 17.600.000 đồng); tháng 01, 02/02/2022 (hoá đơn số 0000438 ngày 28/02/2022 số tiền 35.200.000 đồng).

Tổng cộng số tiền Công ty L còn nợ Công ty N 311.400.000 đồng (ba trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Bị đơn là Công ty L đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý, giấy triệu tập và thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không đến Tòa án, không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu của người khởi kiện.

Người làm chứng ông Trần Thanh T trình bày: Ông T làm việc tại Công ty N từ năm 2021. Trong quá trình làm việc tại Công ty ông T được giao nhiệm vụ trực chốt tại Công ty L từ khoảng tháng 8/2021 đến tháng 02/2022.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã T phát biểu tại phiên tòa: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng là nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn đã được Tòa án hợp lệ nhiều lần những vẫn vắng mặt. Về nội dung, nhận thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên là có cơ sở đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đình chỉ đối với yêu cầu thanh toán tiền phạt do trễ thanh toán số tiền 30.112.500 đồng (Ba mươi triệu một trăm mười hai nghìn năm trăm đồng) do nguyên đơn rút yêu cầu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là tranh chấp hợp đồng dịch vụ phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại giữa hai công ty có đăng ký kinh doanh. Công ty L có trụ sở hoạt động tại phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Tân Uyên theo quy định tại khoản 1 Điều 30 và điểm b khoản 1 Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của bị đơn, người làm chứng: Tại biên bản xác minh ngày 14/6/2022, Ủy ban nhân dân phường T cung cấp thông tin Công ty L hoạt động tại thửa đất số 605, tờ bản đồ số 08, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng, đã triệu tập họp lệ bị đơn vào các ngày 12/8/2022 và ngày 26/8/2022 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định tại Điều 208 Bộ luật tố tụng dân sự và để bị đơn tiếp cận chứng cứ do nguyên đơn giao nộp, chứng cứ do Tòa án thu thập được nhưng bị đơn Công ty L không đến tham gia tố tụng tại Tòa án là từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình; người làm chứng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người làm chứng theo quy định tại Điều 227, 229 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung vụ án: Công ty N yêu cầu Tòa án buộc Công ty L phải trả tổng số tiền nợ 311.400.000 đồng (ba trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng) căn cứ theo Hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 ngày 26/02/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 ngày 01/01/2021.

[3] Xét tính hợp pháp của Hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 ngày 26/02/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 ngày 01/01/2021 ký kết giữa Công ty Nam Phương và Công ty L:

- Về hình thức: Hợp đồng nêu trên được người đại diện hợp pháp của Công ty N là ông Phạm Thành P và đại diện theo pháp luật của Công ty L là ông Nguyễn Văn Tâm chức vụ giám đốc ký kết xác nhận và có đóng dấu của hai công ty. Do đó, hình thức của hợp đồng nêu trên được ký kết đúng theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung: Hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 ngày 26/02/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 ngày 01/01/2021 ký kết dựa trên sự tự nguyện của hai bên nội dung thỏa thuận không trái quy định pháp luật nên phát sinh hiệu lực thi hành và đã được hai bên thực hiện.

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn trả tiền nợ gốc 311.400.000 đồng (ba trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng):

Dựa vào các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và chứng cứ do Tòa án thu thập, Hội đồng xét xử xác định: Ngày 26/02/2018 và ngày 26/02/2021, giữa Công ty N và Công ty L đã ký kết Hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221, nội dung Công ty N cung cấp dịch vụ bảo vệ cho Công ty L tại trực thuộc địa phận của Công ty L tại địa chỉ số 1110, khu phố B, phường T, thị xã T, tỉnh Bình Dương. Công ty L có trách nhiệm thanh toán trong vòng 05

sau khi nhận được hóa đơn tài chính do bên Công ty N cung cấp vào ngày 01 hàng tháng.

Theo các hóa đơn giá trị gia tăng số 0000215 ngày 31/3/2020; hóa đơn số 0000225 ngày 30/4/2020; hóa đơn số 0000240 ngày 31/5/2020; hóa đơn số 0000253 ngày 30/6/2020; hóa đơn số 0000262 ngày 31/7/2020; hóa đơn số 0000298 ngày 31/8/2020; hóa đơn số 0000306 ngày 30/9/2020; hóa đơn số 0000311 ngày 31/10/2020; hóa đơn số 0000319 ngày 30/11/2020; hóa đơn số 0000324 ngày 31/12/2020; hóa đơn số 0000334 ngày 31/01/2021; hóa đơn số 0000338 ngày 28/02/2021; hóa đơn số 0000344 ngày 31/4/2021; hóa đơn số 0000350 ngày 30/4/2021; hóa đơn số 0000357 ngày 31/5/2021; hóa đơn số 0000373 ngày 30/6/2021; hóa đơn số 0000387 ngày 31/7/2021; hóa đơn số 0000388 ngày 31/8/2021; hóa đơn số 0000397 ngày 30/9/2021; hóa đơn số 0000400 ngày 31/10/2021; hóa đơn số 0000407 ngày 30/11/2021; hóa đơn số 0000417 ngày 31/12/2021; hóa đơn số 0000438 ngày 28/02/2022 Công ty Nam Phương đã xuất và giao cho Công ty L với tổng số tiền 410.300.000 đồng (bao gồm 10% VAT).

Tại bản xác nhận công nợ ngày 31/10/2021, người đại diện theo pháp luật của Công ty L là ông Nguyễn Văn T đã xác nhận Công ty L còn nợ Công ty N tổng số tiền 341.000.000 đồng (Ba trăm bốn mươi một triệu đồng) trong đó năm 2020 là 165.000.000 đồng và năm 2021 (đến tháng 10/2021) là 176.000.000 đồng.

Ngoài ra, Công ty L cũng chưa thanh toán số tiền theo các hóa đơn: tháng 11/2021 (hoá đơn số 0000407 ngày 30/11/2021 số tiền 17.600.000 đồng); tháng 12/2021 (hoá đơn số 0000417 ngày 31/12/2021 số tiền 17.600.000 đồng); tháng 01, 02/02/2022 (hoá đơn số 0000438 ngày 28/02/2022 số tiền 35.200.000 đồng).

Ngày 24/02/2022 Công ty L đã thanh toán bằng tiền mặt cho Công ty N số tiền 100.000.000 đồng.

[5] Theo Công văn số 8461/CCT-KTr1 ngày 26/9/2022 của Chi cục thuế Thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương cung cấp Công ty N có sử dụng và kê khai thuế giá trị gia tăng quý I/2020 đến quý I/2022 đối với các hóa đơn giá trị gia tăng nêu trên.

[6] Người làm chứng ông Trần Thanh T trình bày quá trình làm việc tại Công ty Nam Phương được giao nhiệm vụ trực chốt tại Công ty L, phù hợp với chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

[7] Công ty N đã chứng minh được có việc ký kết Hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221, hai bên đã thực hiện hợp đồng, Công ty N đã cử bảo vệ trực chốt theo yêu cầu của Công ty L nhưng không thanh toán tiền cho nguyên đơn. Căn cứ các hóa đơn đã xuất cho bị đơn, xác nhận công nợ, nguyên đơn đã báo cáo thuế đối với những hóa đơn trên tại Chi cục thuế thành phố Thuận An. Do đó, có căn cứ buộc Công ty L phải thanh toán tiền nợ gốc 311.400.000 đồng theo yêu cầu của Công ty N.

[8] Đối với yêu cầu tiền lãi phạt trễ thanh toán: Nguyên đơn có đơn rút yêu cầu buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán đối với hợp đồng số 0103/HĐKT/2018 và Hợp đồng số 010421/HĐKT/221 là 30.112.500 đồng. Do đó, căn cứ Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu bị đơn thanh toán tiền phạt trễ thanh toán 30.112.500 đồng.

Như vậy, tổng tiền gốc Công ty L phải thanh toán cho Công ty N là 311.400.000 đồng (Ba trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng).

[9]. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật và nội dung vụ án.

[10] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 30, 39, 91, 147, 217, 227, 271 và 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 24, 50 và 306 của Luật Thương mại;

- Căn cứ Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty N đối với Công ty TNHH Gổ L về yêu cầu thanh toán số tiền phạt trễ thanh toán 30.112.000 đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty N đối với Công ty TNHH Gổ L về việc “Tranh chấp hợp đồng dịch vụ”.

Buộc Công ty TNHH Gổ L phải thanh toán cho Công ty TNHH N số tiền gốc là 311.400.000 đồng (Ba trăm mười một triệu bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành án thì còn phải trả lãi theo quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự cho đến khi thi hành án xong.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Trả lại cho Công ty N số tiền 8.626.000 đồng (*Tám triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn đồng*) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0005913 ngày 05/5/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Công ty TNHH Gõ L phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm số tiền 15.570.000 đồng (*Mười lăm triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng*) tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Tân Uyên.

3. Về quyền kháng cáo:

- Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày tuyên án.

- Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Tân Uyên;
- Chi cục THADS thị xã Tân Uyên (để thi hành);
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Lài